Chi tiết mã HS 7211.90.12

Mã HS	7211.90.12
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Loại khác: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng trên 400 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	19/11/2026 03:58:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72119012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11186
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11186
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11186
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3/4,7	3,3 / 4,7 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	3,3/4,7	3,3 / 4,7 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục C)	3,8/5,3	3,8 / 5,3 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục D)	3,4/4,8	3,4 / 4,8 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục E)	3,3/4,7	3,3 / 4,7 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
RCEP (Phụ lục F)	3,3/4,7	3,3 / 4,7 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10500
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10451
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10451
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10451
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10451
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10451
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10451
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10503
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10503
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10503

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10503
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10503
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10503
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10504
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10504
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10504
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10504
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10504
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10504
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10505
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10457
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10463
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10463
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10463
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10463
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10463
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10463
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10488
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10488
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10488
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10488
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10488
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10488
VCFTA	2022	2022	7	VC!D10541
VCFTA	2023	2023	6	VC!E10541
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10541

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	4	VC!G10541
VCFTA	2026	2026	3	VC!H10541
VCFTA	2027	2027	2	VC!I10541
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10526
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10526
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10526
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10526
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10526
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10526
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D10526
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E10526
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F10526
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10526
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10526
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10526
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10543
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10543
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10543
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10543
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10543
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10543
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10542
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10542
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10542
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10542
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10542

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10542
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10489
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10489
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10489
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10489
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10489
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10489
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10489
RCEP A	2022	2022		RCEPT-A!10520
RCEP A	2023	2023		RCEPT-A!10520
RCEP A	2024	2024		RCEPT-A!10520
RCEP A	2025	2025		RCEPT-A!10520
RCEP A	2026	2026		RCEPT-A!10520
RCEP A	2027	2027		RCEPT-A!10520
RCEP B	2022	2022		B!10520
RCEP B	2023	2023		B!10520
RCEP B	2024	2024		B!10520
RCEP B	2025	2025		B!10520
RCEP B	2026	2026		B!10520
RCEP B	2027	2027		B!10520
RCEP C	2022	2022		C!10520
RCEP C	2023	2023		C!10520
RCEP C	2024	2024		C!10520
RCEP C	2025	2025		C!10520
RCEP C	2026	2026		C!10520
RCEP C	2027	2027		C!10520

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022		D!10519
RCEP D	2023	2023		D!10519
RCEP D	2024	2024		D!10519
RCEP D	2025	2025		D!10519
RCEP D	2026	2026		D!10519
RCEP D	2027	2027		D!10519
RCEP E	2022	2022		E!10523
RCEP E	2023	2023		E!10523
RCEP E	2024	2024		E!10523
RCEP E	2025	2025		E!10523
RCEP E	2026	2026		E!10523
RCEP E	2027	2027		E!10523
RCEP F	2022	2022		F!10520
RCEP F	2023	2023		F!10520
RCEP F	2024	2024		F!10520
RCEP F	2025	2025		F!10520
RCEP F	2026	2026		F!10520
RCEP F	2027	2027		F!10520
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F9734
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G9734
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H9734
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I9734

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7211.90 có 7 dòng thuế; dòng 7211.90.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng trên 400 mm.	7211.90.11 Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng không quá 25 mm; 7211.90.13 Dạng lượn sóng; 7211.90.14 Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm; 7211.90.19 Loại khác; 7211.90.91 Chiều dày không quá 0,17 mm; 7211.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Thép cuốn cỡ nhỏ (<600 mm). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống lẩn tránh: Một số sản phẩm thép cán nóng – áp dụng cho CN (3176/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-08 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Một số sản phẩm thép cán nóng (CN)	3176/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 7211.90.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11186), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Một số SP thép cán nóng (CN) (3176/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.